TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2017/HNGĐ-PT
Ngày: 31-8-2017
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Quý
Các Thẩm phán: Ông Phạm Thành Dương
Bà Phan Thị Thu Hương

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Huy Công – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Đỗ Thị Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2017/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2017 về việc *"Ly hôn"*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 149/2017/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2017/QĐ-PT ngày 11 tháng 8 năm 2017 giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1962
Địa chỉ: tổ M, ấp N, xã H, TP. B, tỉnh Đồng Nai.
- *Bị đơn*: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1961
Địa chỉ: tổ M, ấp N, xã H, TP. B, tỉnh Đồng Nai.
- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Huỳnh Thị H
(Ông T, bà H - có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm
Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T trình bày:

Ông và bà H xây dựng gia đình với nhau năm 1978, hôn nhân tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn do ông và bà H xây dựng gia đình với nhau sau giải phóng và sau đó do tin tưởng nhau và ngại làm thủ tục đăng ký nên vợ chồng ông không đi đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đến đầu năm 2014 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm và bà H thường xuyên đánh ông. Nay ông xét thấy tình cảm không còn, tha thiết được ly hôn để tạo dựng cuộc sống mới, mong Tòa án xem xét giải quyết.

Về con chung: Có 04 con chung: Lý Ngọc T1, sinh ngày 08/5/1980; Lý Ngọc T2, sinh ngày 14/4/1982; Lý Ngọc T3, sinh ngày 27/6/1985; Lý Ngọc T4, sinh ngày 30/10/1993, ông lấy họ mẹ còn các con của ông lấy họ của ông nội. Ly hôn các con chung đã trưởng thành, lập gia đình và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông khai có dùng tài sản bảo lãnh cho con vay tiền làm ăn, ngày 02/11/2016 đã trả nợ xong cho ngân hàng và xóa thế chấp ngày 04/11/2016 nên nợ chung hiện nay không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Huỳnh Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân giữa bà và ông T đúng như ông T khai bà và ông T xây dựng gia đình với nhau năm 1978, hôn nhân tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, ông T có người phụ nữ khác bên ngoài. Nay ông T có đơn xin ly hôn thì bà đồng ý ly hôn tuy nhiên trong quá trình chờ ban hành quyết định ly hôn bà đề nghị ông T thỏa thuận tài sản chung nhưng ông T thay đổi ý kiến không thỏa thuận nên bà làm đơn thay đổi ý kiến không đồng ý ly hôn đề nghị tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

Về con chung: Có 04 con chung là cháu: Lý Ngọc T1, sinh ngày 08/5/1980; Lý Ngọc T2, sinh ngày 14/4/1982; Lý Ngọc T3, sinh ngày 27/6/1985; Lý Ngọc T4, sinh ngày 30/10/1993. Ly hôn các con chung đã trưởng thành, lập gia đình và có khả năng lao động đúng như ông T khai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, bà có đơn yêu cầu phản tố chia tài sản chung. Tuy nhiên sau khi đo vẽ và thẩm định giá xong bà và ông T thống nhất tự thỏa thuận việc chia tài sản chung nên ngày 26/4/2017 bà có đơn xin rút đơn yêu cầu phản tố, không yêu cầu giải quyết và đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu này.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đúng như ông T khai.

Tại Bản án số: 149/2017/HNGĐ-ST ngày 08/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã Quyết định:

- Căn cứ vào Điều 28 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Nghị quyết 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình.
- Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Ngọc T. Cho ông Nguyễn Ngọc T ly hôn bà Huỳnh Thị H.

Về con chung: đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung.

Về nợ chung: các đương sự khai không có, nên không xem xét.

Án phí HNGĐ-ST: ông T phải nộp 200.000đ án phí HNGĐ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 008321 ngày 02/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Tp.Biên Hòa; Hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị H số tiền 5.000.000đ đã nộp tại biên lai số 008908 ngày 22/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự TP.Biên Hòa.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/6/2017, bị đơn bà Huỳnh Thị H kháng cáo toàn bộ bản bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, các đương sự tham gia phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết: Hôn nhân giữa ông T và bà H đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà Huỳnh Thị H làm đơn kháng cáo hợp lệ và trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: ông T và bà H xây dựng gia đình với nhau vào năm 1978 trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Nghị quyết 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình nhận định hôn nhân giữa ông T, bà H là hôn nhân thực tế trên cơ sở tự nguyện và áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật

Tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay, ông T cho rằng nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do không còn tình cảm, không quan tâm tôn trọng lẫn nhau, vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2014 đến nay nên ông xin được ly hôn với bà H. Bà H cho rằng nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do ông T có quan hệ với người phụ nữ khác, không chung thủy. Ngày 04/5/2017 ông T và bà H thuận tình ly hôn nhưng ngày 10/5/2017 bà H thay đổi ý kiến không đồng ý ly hôn lý do ông T thay đổi ý kiến không thỏa thuận tài sản chung và tại phiên tòa bà H nêu lý do ảnh hưởng uy tín với bên xui gia nên bà đề nghị ly thân không đồng ý ly hôn.

Trong quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần hòa giải đoàn tụ cho ông T, bà H nhưng không thành. Theo kết quả xác minh thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm tại địa phương nơi ông T và bà H sinh sống thì cuộc sống vợ chồng ông T bà H có mâu thuẫn, thường cãi vã nhau. Ông T và bà H đều xác định;

quá trình vợ chồng chung sống chỉ hạnh phúc đến năm 2014 sau đó phát thì sinh mâu thuẫn và ông bà đã sống ly thân.

Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T là có căn cứ.

Tại phiên tòa hôm nay, bà H tiếp tục nêu lý do không đồng ý ly hôn với ông H do ảnh hưởng uy tín với bên xui gia và danh dự của bản thân bà. Bà không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của bà. Do đó, việc kháng cáo của bà H là không có cơ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Có 04 con chung; Lý Ngọc T1, sinh ngày 08/5/1980; Lý Ngọc T2, sinh ngày 14/4/1982; Lý Ngọc T3, sinh ngày 27/6/1985; Lý Ngọc T4, sinh ngày 30/10/1993. Ly hôn các con đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Tại Tòa án cấp sơ thẩm bà H có đơn phản tố chia tài sản chung. Tuy nhiên sau khi đo đạc và thẩm định giá xong bà H và ông T đã thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để tự thỏa thuận việc chia tài sản chung nên ngày 26/4/2017 bà H có đơn xin rút đơn yêu cầu phản tố, không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung là có căn cứ.

[5] Về nợ chung: Các đương sự khai không có, nên không xem xét.

[6] Về án phí:

Án phí HNGĐ – ST: Ông T phải nộp 200.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 008321 ngày 02/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự TP.Biên Hòa. Hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị H số tiền 5.000.000đ đã nộp tại biên lai số 008908 ngày 22/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự TP.Biên Hòa.

Án phí HNGĐ – PT: Do yêu cầu kháng cáo của bà H không được chấp nhận, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà H phải nộp 300.000đ án phí HNGĐ – PT, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 009844 ngày 27/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[7] Các chi phí phí tố tụng tại Tòa án (chi phí thẩm định tại chỗ, sao lục hồ sơ, đo vẽ và thẩm định giá): Tại Tòa án cấp sơ thẩm ông T tạm ứng 1.000.000đ; bà H tạm ứng 20.293.000đ, đã quyết toán tổng cộng 21.293.000đ. Bà H, ông T xác định tự chịu theo số tiền đã tạm ứng không thắc mắc khiếu nại, không có ý kiến gì nên không xem xét.

[8] Từ những phân tích và nhận định nêu trên Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diệnViện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bà H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2012/NQ – HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Ngọc T. Cho ông Nguyễn Ngọc T ly hôn bà Huỳnh Thị H.

- Về con chung: đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

- Về tài sản chung: các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xét. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung.

- Về nợ chung: các đương sự khai không có, nên không xem xét.

- Về án phí:

Án phí HNGĐ – ST: Ông T phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 008321 ngày 02/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự TP.Biên Hòa.

Hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị H số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) đã nộp tại biên lai số 008908 ngày 22/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Án phí HNGĐ – PT: Bà H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 009844 ngày 27/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận
- Đương sự;
- TAND TP. Biên Hòa;
- VKS.ND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THA.DS TP. Biên Hòa;
- UBND phường (xã) cấp giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Quý